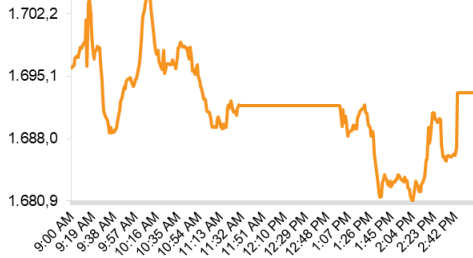


KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội
☎ +84 2439724568
✉ Research@vndirect.com.vn
🌐 vndirect.com.vn

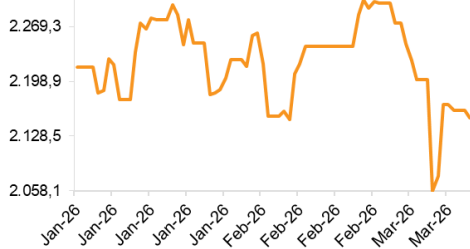
VN-INDEX



VN30



VN Midcap



Thị trường chứng khoán

Ngân hàng và Bất động sản hỗ trợ khi nhóm dầu khí giảm điểm

Phiên giao dịch ngày 16/03/2026 diễn ra trong bối cảnh phân hóa rõ nét giữa các nhóm ngành. Áp lực bán tập trung vào nhóm Dầu khí kéo chỉ số chung đi xuống trong khi các trụ cột vốn hóa lớn như Ngân hàng và Bất động sản vẫn giữ được sắc xanh, phần nào hỗ trợ thị trường tránh khỏi mức giảm sâu hơn. Kết thúc phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.693,21 điểm, giảm 3,03 điểm (-0,18%) so với phiên trước. Độ rộng thị trường nghiêng nhẹ về phía tiêu cực với 149 mã tăng (4 mã kịch trần) và 155 mã giảm. HNX-Index giảm nhẹ 0,04% xuống 245,74 điểm.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 1.852,99 điểm, giảm 0,61 điểm (-0,03%). Trong rổ VN30, 12 mã tăng, 5 mã đứng giá và 13 mã giảm — không có mã nào kịch trần hay kịch sàn trong phiên, phản ánh áp lực bán không mang tính cực đoan như các phiên đầu tháng 3. Bức tranh ngành phân hóa rõ rệt. Dầu khí (-5,47%) là nhóm giảm mạnh nhất toàn sàn với biên độ vượt trội, kéo theo Hóa chất (-3,18%), Dịch vụ tiện ích (-2,30%), Du lịch & Giải trí (-1,86%), Tài nguyên (-1,25%), Dịch vụ bán lẻ (-0,70%), Bảo hiểm (-0,59%) và Hàng hóa & Dịch vụ công nghiệp (-0,43%). Ở chiều ngược lại, Viễn thông (+1,56%), Công nghệ (+1,47%), Thực phẩm & Đồ uống (+1,44%) và Dịch vụ tài chính (+1,02%) dẫn đầu nhóm tăng, cùng Bất động sản (+0,41%), Y tế (+0,25%), Xây dựng & Vật liệu (+0,11%) và Ngân hàng (+0,05%).

Thanh khoản giao dịch khớp lệnh sàn HOSE ngày 16/03 đạt 20.354 tỷ đồng, giảm 17,7% so với phiên trước và thấp hơn mức trung bình 20 phiên gần nhất. Thanh khoản tiếp tục co hẹp là tín hiệu cho thấy dòng tiền chủ động chưa thực sự quay trở lại, và thị trường vẫn đang trong giai đoạn thận trọng sau cú sốc bán tháo đầu tháng 3.

Đối với nhà đầu tư ngắn hạn: Thị trường chưa có tín hiệu đảo chiều rõ ràng khi thanh khoản tiếp tục thấp và khối ngoại duy trì bán ròng. Khuyến nghị giữ tỷ trọng thận trọng, không mở rộng vị thế mới và ưu tiên bảo toàn vốn. Đối với nhà đầu tư trung và dài hạn: Có thể theo dõi các cổ phiếu cơ bản tốt trong nhóm Ngân hàng và Bất động sản đang tích lũy ổn định, song cần chờ thanh khoản cải thiện và khối ngoại giảm áp lực bán trước khi giải ngân thêm.

Quốc gia	Chỉ số	Biến động 1 ngày (%)	Biến động từ đầu năm (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD bình quân ngày 3 tháng (Triệu USD)	Lợi suất TPCP nội tệ 5 năm	Dòng vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá nội tệ/USD (% sv tháng trước)	Tỷ giá nội tệ/USD (% svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	-0,3%	2,9%	19,6	1,6	8,3%	2,3%	155.542	1,6%	120.517	0,2%	4,8%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,5%	-9,9%	22,9	3,3	15,1%	1,3%	9.425	6,4%	-6.705	-1,9%	-6,1%
Indonesia	JCI Index	-1,6%	-18,8%	17,8	1,9	11,4%	3,8%	1.442	6,6%	-530	-1,0%	-3,5%
Singapore	FSTAS Index	0,6%	4,1%	17,1	1,5	9,1%	4,5%	1.279	1,7%	1.104	-1,3%	4,0%
Malaysia	FBME Index	-0,2%	0,7%	16,4	1,4	8,3%	3,9%	674	3,4%	222	-0,7%	13,2%
Philippines	PCOMP Index	-1,2%	-3,8%	10,2	1,0	10,1%	3,8%	107	5,8%	246	-3,2%	-4,3%
Thái Lan	SET Index	-0,3%	11,5%	12,8	1,3	8,6%	4,4%	1.717	1,5%	831	-4,0%	3,6%
Việt Nam	VN-Index	-0,2%	-5,1%	15,2	2,0	14,4%	1,4%	1.068	4,0%	-697	-1,2%	-2,9%

16/03/2026

Hình 1: Bảng diễn biến chỉ số

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.693,2	245,7	125,0
1 ngày (%)	-0,2	0,0	0,2
1 tháng (%)	-7,2	-4,4	-1,8
Từ 2026	-5,1	-1,2	3,4
1 Năm (%)	27,7	1,2	25,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	303	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ V	0,9	2,0	1,0
Số mã tăng	148	84	132
Số mã giảm	156	64	151
Số mã tham chiếu	99	148	461

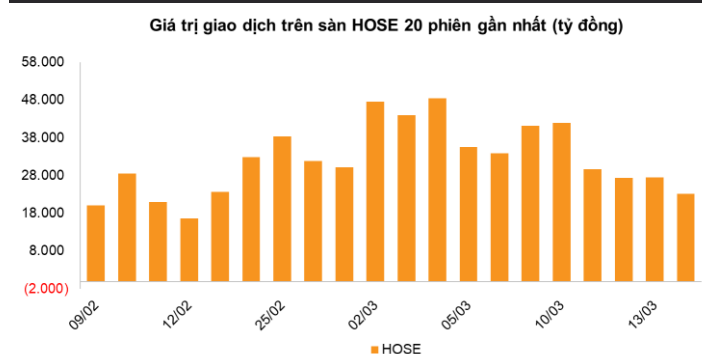
Nguồn: Bloomberg

Hình 2: Bảng diễn biến theo ngành

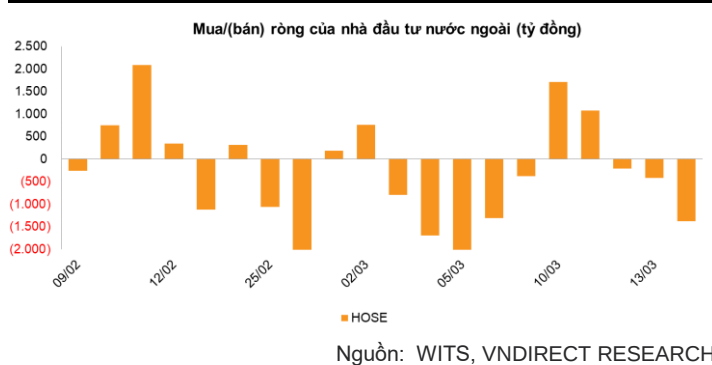
Ngành	Tỷ trọng VN-Index (%)	P/E	P/B	1 ngày	1 tháng	Từ 2026	1 Năm	% thay đổi khối lượng 1 ngày
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,6	137,4	3,5	-1,8	-9,3	-6,6	22,7	54,2
Hàng tiêu dùng thiết yếu	7,8	23,5	5,5	1,7	-4,8	-7,3	3,7	77,1
Năng lượng	3,3	28,8	2,4	-5,9	20,5	76,6	121,8	-36,7
Tài chính	39,1	11,9	1,7	0,3	-7,3	-1,3	15,0	-17,9
Chăm sóc sức khỏe	0,5	38,0	2,8	0,5	-1,5	2,9	13,7	591,1
Công nghiệp	7,3	21,8	3,8	-0,8	-7,3	-9,4	29,7	2,4
Công nghệ thông tin	1,9	15,3	3,5	1,4	-18,2	-16,1	-28,4	-2,3
Vật liệu xây dựng	6,6	19,8	1,9	-1,7	-0,1	12,6	9,7	-19,8
Bất động sản	24,0	56,5	5,1	0,7	-9,0	-15,2	294,1	6,8
Dịch vụ tiện ích	4,5	16,5	2,5	-2,9	-8,3	15,0	24,9	44,3

Nguồn: BLOOMBERG

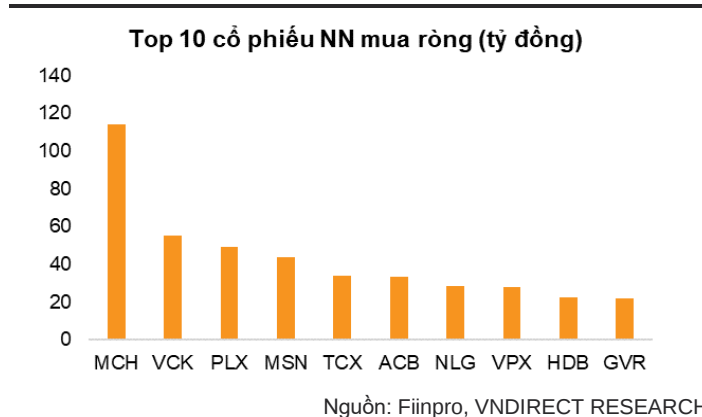
Hình 3: Chart về diễn biến thanh khoản thị trường theo phiên trong 20 phiên gần nhất



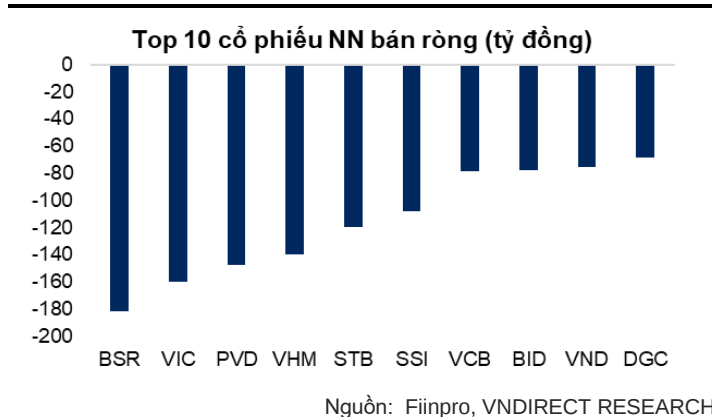
Hình 4: Mua bán ròng khối ngoại theo phiên trong 20 phiên gần nhất



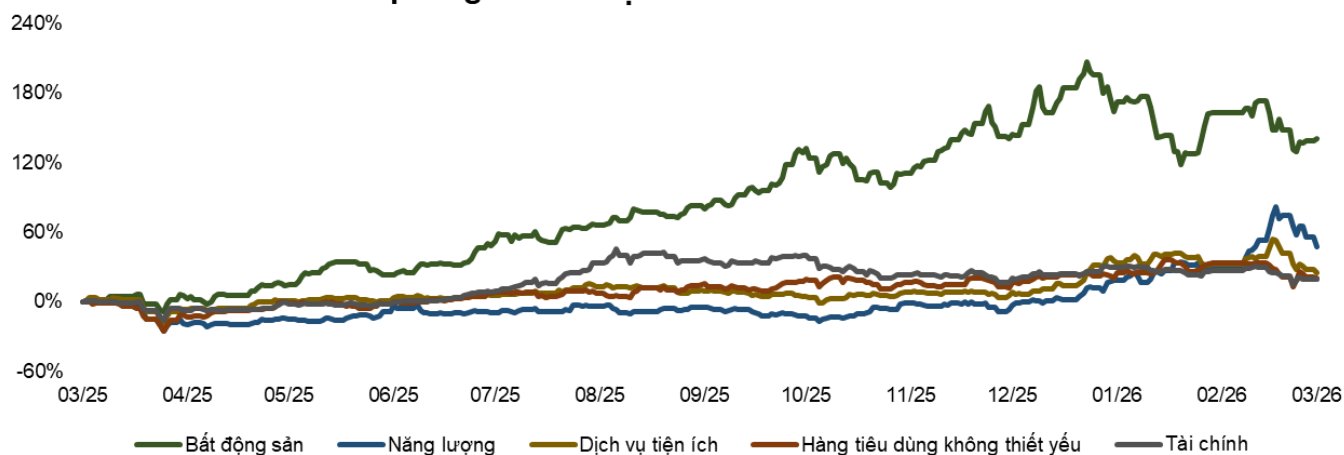
Hình 5: Top 10 CP mua ròng của khối ngoại theo phiên



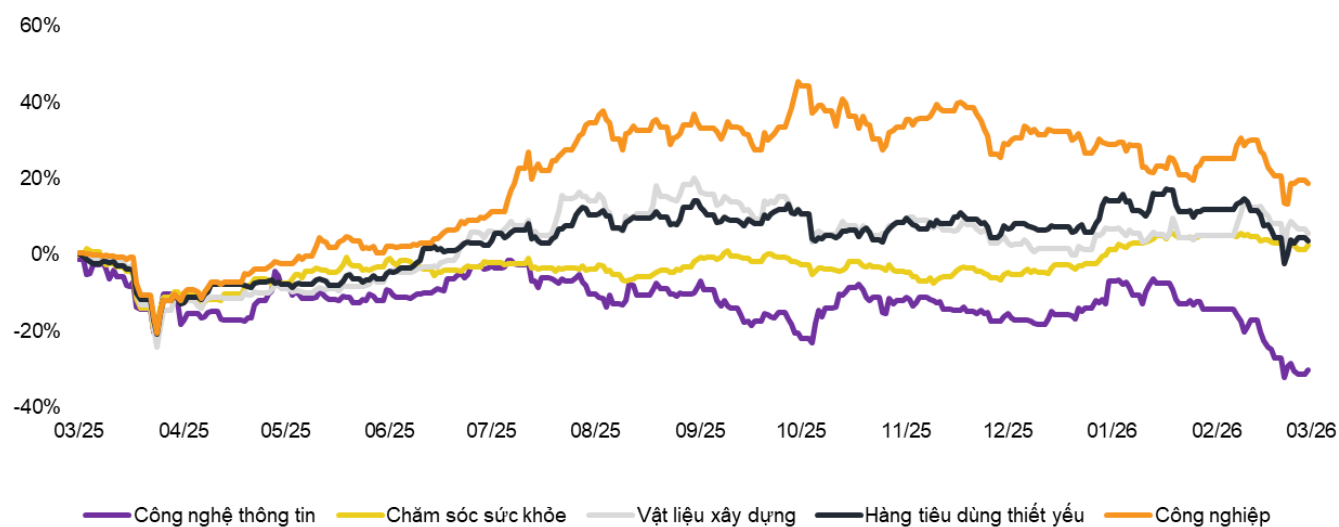
Hình 6: Top 10 CP bán ròng khối ngoại theo phiên



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Top 5 ngành có hiệu suất tốt nhất trên HSX



Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Trung Quốc:** Sản lượng công nghiệp tháng 2 tăng 6,3% svck (trước đó: +5,2%), cho thấy hoạt động sản xuất khởi đầu năm mạnh hơn dự kiến. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tăng 2,8% svck (trước đó: +0,9%), phản ánh đà cải thiện nhẹ của tiêu dùng. Vốn đầu tư tài sản cố định tăng 1,8% lũy kế từ đầu năm svck (trước đó: -3,8%), cho thấy đầu tư đã phục hồi sau giai đoạn suy giảm mạnh trước đó. Trong khi đó, giá nhà giảm 3,2% svck trong tháng 2 (trước đó: -3,1%), cho thấy thị trường bất động sản vẫn suy yếu, còn tỷ lệ thất nghiệp tăng nhẹ lên 5,3% (trước đó: 5,1%), phản ánh áp lực vẫn tồn tại trên thị trường lao động.
- Giá dầu Brent tăng lên 106 USD/thùng (mức cao nhất kể từ tháng 7/2022) trong sáng nay khi căng thẳng tại Trung Đông leo thang sau các cuộc không kích của Mỹ vào đảo Kharg của Iran. Rủi ro gián đoạn nguồn cung gia tăng khi Iran đe dọa đóng cửa Eo biển Hormuz.

Tin vĩ mô trong nước

- Ngày 13/3, tại Diễn đàn Doanh nghiệp và An ninh Năng lượng Ấn Độ Dương – Thái Bình Dương tại Tokyo, Việt Nam đề xuất mở rộng hợp tác năng lượng với Mỹ, Nhật Bản và Hàn Quốc, tập trung vào nguồn cung LNG và dầu thô nhằm tăng cường an ninh năng lượng và hỗ trợ phát triển các dự án điện khí LNG trong nước.
- Tính đến ngày 13/3, tỷ lệ cử tri tham gia bầu cử đạt khoảng 99,7% trên toàn quốc, cho thấy mức độ tham gia cao trong sự kiện chính trị quan trọng.
- Giá cả phê trong nước giảm mạnh trong khi giá hồ tiêu phục hồi, phản ánh biến động trên thị trường nông sản thế giới và sự thay đổi của điều kiện cung – cầu.

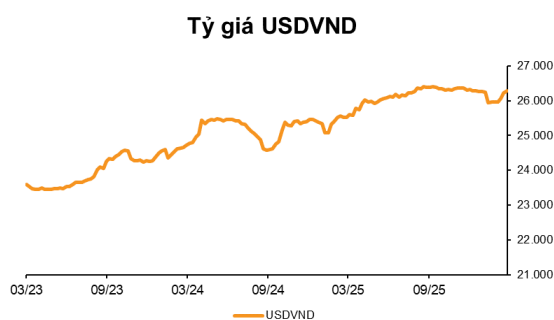
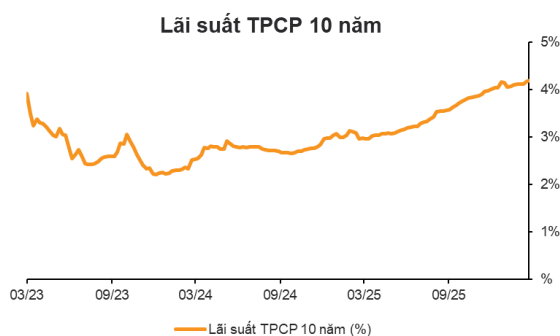
Tin ngành và doanh nghiệp

- **ACB:** ACB đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 22.300 tỷ đồng (~847 triệu USD), tăng 14% svck, và lên kế hoạch chi trả cổ tức 20% (13% bằng cổ phiếu, 7% bằng tiền mặt). Ngân hàng sẽ phát hành 667,77 triệu cổ phiếu để nâng vốn điều lệ lên 58.000 tỷ đồng (~2,2 tỷ USD), dự kiến thực hiện trong Q2/2026.
- **QNS:** Đường Quảng Ngãi đặt mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 1.800 tỷ đồng (~68,4 triệu USD), giảm 19% svck, đồng thời duy trì cổ tức tiền mặt 40% cho năm 2025. Công ty có kế hoạch tăng chi phí marketing, mở rộng thị trường, phát hành cổ phiếu ESOP tối đa 3% và bầu Hội đồng quản trị nhiệm kỳ mới.
- **VCS:** Vicostone dự báo lợi nhuận trước thuế năm 2026 đạt 744 tỷ đồng (~28 triệu USD), giảm 11% svck và là mức thấp nhất kể từ năm 2015, do tác động của thuế quan Mỹ và thị trường yếu. Công ty có kế hoạch mở rộng phân phối, mua lại nhà máy hóa chất từ Phenikaa và tập trung vào sản phẩm cao cấp và công nghệ.
- **HAH:** HAH ghi nhận doanh thu năm 2025 gần 5.200 tỷ đồng (~198 triệu USD) và lợi nhuận 1.200 tỷ đồng (~46 triệu USD), đều vượt kế hoạch. Công ty đã mở rộng đội tàu lên 18 chiếc với sức chở 29.400 TEU và có kế hoạch đóng thêm sáu tàu, phát triển hạ tầng logistics trong năm 2026.
- **ABW:** Sau khi Chủ tịch và ba thành viên Hội đồng quản trị đồng loạt từ nhiệm trước thềm Đại hội cổ đông năm 2026, ABW lên kế hoạch tăng gấp ba vốn điều lệ lên 3.100 tỷ đồng (~116 triệu USD), phát hành trái phiếu trị giá 1.000 tỷ đồng (~38 triệu USD), đặt mục tiêu doanh thu 1.200 tỷ đồng (~45 triệu USD) và chuyển niêm yết sang HoSE.
- **MCH:** Doanh thu hai tháng đầu năm 2026 của MCH đạt 5.160 tỷ đồng (~196 triệu USD), tăng 15,2% svck và vượt kế hoạch, nhờ tăng trưởng mạnh ở mảng Mỹ phẩm (+27,7%), Gia vị (+22,8%) và Thực phẩm tiện lợi (+10,3%). Công ty mở rộng kênh Retail Supreme lên 420.000 điểm bán, hướng tới mục tiêu một triệu điểm.
- **TNG:** TNG có kế hoạch mua 14 triệu cổ phiếu TNG Land với giá 10.000 đồng/cổ phiếu (tổng giá trị 1.400 tỷ đồng, ~53,2 triệu USD) trong giai đoạn 10–15/03, nâng tổng số cổ phiếu nắm giữ lên 32,2 triệu cổ phiếu. TNG Land đang tăng vốn, tập trung vào phân khúc bất động sản xã hội với các dự án Home City, TNG Việt Bắc và TNG Village.

Lịch sự kiện quan trọng trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai 16/03/2026	Trung Quốc	Các số liệu vĩ mô tháng 2.2026
Thứ Tư 18/03/2026	Mỹ	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Fed Chỉ số giá sản xuất (PPI) tháng 2.2026
Thứ Năm 19/03/2026	Việt Nam	Đáo hạn hợp đồng phái sinh tháng 3.2026
	EU	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Châu Âu (ECB)
Thứ Sáu 20/03/2026	Trung Quốc	Cuộc họp chính sách và quyết định lãi suất kỳ họp tháng 3.2026 của Ngân hàng TW Trung Quốc (PBOC)

Thị trường tiền tệ và hàng hóa



Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 Năm
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,04	0,3	7,7	24,2	74,2
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	4,25	-26,1	-49,7	157,6	-11,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	7,28	6,0	-14,6	-11,8	67,4
USD/VND	26.289	0,0	-1,2	0,0	-2,9
DXY	100,05	-0,3	3,2	1,8	-3,5
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,25	-0,5	5,1	2,1	-1,4
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	3,71	-0,6	7,8	5,0	-7,3

Thị trường hàng hóa	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1 ngày	1 tháng	Từ 2025	1 năm
Vàng (USD/oz)	5.004,10	-1,1	-0,4	15,3	66,7
Xăng Ron 95 (USD/b) 1 thar	97,13	-1,6	54,4	69,2	44,6
Dầu Brent (USD/b) 1 tháng	102,96	-0,2	50,0	69,2	45,9
Thép (USD/tấn)	459,9	0,0	-1,2	-2,5	-8,1
Thịt heo (USD/kg)	1,5	0,2	-13,0	-20,0	-30,8
Gạo (USD/tấn)	514,6	-0,3	2,9	18,2	-15,5
Phân urea (USD/tấn)	597,5	11,2	48,4	74,5	53,2

Giá hàng hoá

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,6%	54,4%	44,6%
Brent Crude	-0,2%	50,0%	45,9%
JKM LNG	-0,5%	80,6%	42,1%
Henry Hub LNG	8,1%	92,9%	44,9%
NW Thermal Coal	3,8%	-4,7%	-21,8%
Singapore Platt FO	-1,9%	59,7%	48,5%

Kim loại quý	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vàng	-1,1%	-0,4%	66,7%
Vàng SJC trong nước	-100,0%	-100,0%	-100,0%
Bạc	-2,4%	1,3%	131,1%
Bạch kim	0,7%	-1,0%	103,0%

Kim loại cơ bản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Vonfram	0,0%	55,2%	493,2%
Đồng	-1,5%	-3,0%	15,6%
Nhôm	-2,2%	14,0%	27,5%
Niken	-2,7%	1,7%	4,7%
Kẽm	-0,8%	-1,0%	-0,7%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	-1,2%	-8,1%
Quặng sắt	-1,5%	0,4%	0,4%

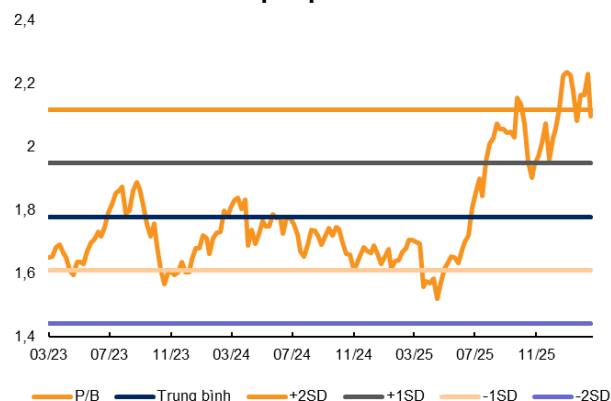
Nông sản	1 ngày	1 tháng	1 năm
Gạo	-0,3%	2,9%	-15,5%
Arabica	-2,1%	-3,2%	-25,7%
Đường	-0,4%	3,8%	-25,4%
Cacao	-0,6%	-10,5%	-60,1%
Dầu cọ	1,8%	16,0%	NA
Bông	2,2%	8,3%	-0,1%
Sữa bột	-0,1%	7,4%	-12,8%
Lúa mì	-1,4%	10,3%	10,9%
Đậu tương	-2,8%	5,2%	19,2%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	1,4%	15,5%	14,8%
Urê	11,2%	48,4%	53,2%

Chăn nuôi	1 ngày	1 tháng	1 năm
Heo hơi	-1,0%	7,5%	9,1%
Gia súc	-0,2%	-5,0%	14,3%

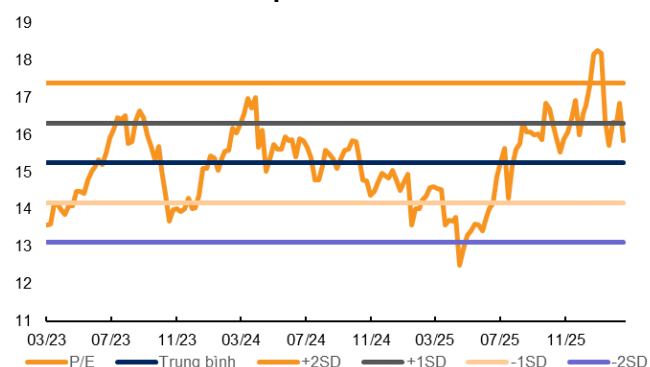
Nguồn: Bloomberg

Yếu tố thị trường

P/B hiện tại VN-INDEX



P/E trượt của VN-INDEX



DXY và lãi suất TPCP 5 năm



Danh mục cổ phiếu theo dõi

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
Hàng không										
ACV	6.609	5,4	3.100	48.500	73.300	52,3%	1,1%	16,0	2,5	17%
AST	125	0,0	4	73.000	85.400	20,4%	3,4%	13,3	5,6	45%
HVN	2.610	1,9	559	22.050	43.400	99,7%	2,8%	8,6	11,4	
VJC	3.466	10,8	813	154.000	113.600	-25,6%	0,6%	40,9	3,7	10%
Bán lẻ										
BAF	407	4,2	187	35.200	37.200	5,7%		65,2	2,7	3%
DGW	363	5,8	101	43.100	49.600	16,2%	1,2%	17,3	2,8	17%
FRT	975	3,5	160	150.500	150.300	0,1%	0,2%	32,2	4,9	26%
MCH	7.376	1,9	2.574	149.800	147.000	-0,5%	1,4%	29,1	10,8	46%
MWG	4.502	27,6	4	80.600	96.300	20,7%	1,2%	16,8	3,6	23%
PNJ	1.531	8,4	1	118.000	109.900	-6,0%	0,8%	14,6	3,0	23%
QNS	664	0,3	269	47.500	53.400	16,6%	4,2%	7,8	1,4	18%
SAB	2.171	3,1	902	44.500	59.900	39,1%	4,5%	13,3	2,7	20%
VHC	517	3,4	412	60.600	71.300	21,0%	3,3%	10,0	1,4	15%
VNM	4.913	19,8	2.511	61.800	74.800	25,6%	4,6%	15,3	4,2	27%
Tài chính										
ACB	4.582	13,2	123	23.450	31.300	37,2%	3,7%	7,7	1,3	18%
BID	10.763	17,3	1.372	40.300	47.200	18,2%	1,1%	9,4	1,7	19%
CTG	10.089	23,7	476	34.150	49.000	44,4%	0,9%	7,7	1,5	21%
HDB	4.874	20,9	203	25.600	39.500	56,8%	2,5%	7,2	1,7	25%
LPB	4.773	3,2	202	42.000	33.400	-14,5%	6,0%	11,0	2,7	25%
MBB	7.997	31,7	1	26.100	32.900	28,0%	1,9%	7,9	1,5	22%
STB	4.776	32,4	780	66.600	45.700	-30,5%	0,9%	21,1	2,1	10%
TCB	8.140	18,0	0	30.200	40.300	36,8%	3,3%	8,4	1,3	16%
TPB	1.688	9,3	95	16.000	17.800	17,2%	6,0%	6,0	1,0	18%
VCB	18.689	28,1	1.769	58.800	69.300	18,6%	0,8%	14,0	2,2	17%
VIB	2.201	4,4	1	17.000	23.600	42,4%	3,6%	7,9	1,2	16%



Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	7.696	22,7	393	25.500	37.100	47,5%	2,0%	8,4	1,2	15%
Dệt may										
MSH	154	1,0	66	36.000	40.600	23,9%	11,1%	6,6	2,1	33%
TCM	100	1,5	1	23.500	29.800	28,9%	2,1%	10,9	1,1	10%
Khu công nghiệp										
BCM	2.102	3,3	694	53.400	68.600	30,5%	2,1%	16,0	2,4	16%
GMD	1.201	5,8	93	74.000	72.000	0,0%	2,7%	20,2	2,4	12%
HAH	360	5,9	86	56.000	55.400	0,3%	1,4%	8,2	2,1	29%
VSC	360	8,4	170	25.300	19.100	-22,5%	2,0%	27,8	1,7	7%
IDC	631	6,3	220	43.700	45.600	7,8%	3,4%	8,6	2,6	32%
KBC	1.116	6,6	425	31.150	30.000	-2,5%	1,2%	12,6	1,2	10%
PHR	321	2,0	114	62.200	68.400	12,1%	2,2%	17,8	2,1	13%
VTP	412	3,6	180	89.000	129.200	46,4%	1,2%	31,1	6,1	21%
Tài nguyên cơ bản										
DGC	1.068	17,4	439	73.900	128.300	77,7%	4,1%	9,9	1,9	20%
HPG	7.810	48,6	2.068	26.750	30.000	13,2%	1,1%	13,3	1,6	13%
Dầu khí										
BSR	6.238	22,1	2.916	32.750	16.700	-47,7%	1,3%	31,6	2,7	9%
GAS	8.068	14,6	3.770	87.900	78.400	-8,5%	2,3%	18,6	3,2	18%
OIL	696	5,6	44	17.700	14.800	-15,0%	1,4%	51,6	1,7	3%
PLX	2.257	17,1	113	46.700	47.700	4,7%	2,6%	24,8	2,3	10%
PVD	787	13,0	291	37.200	32.600	-5,6%	6,7%	22,5	1,2	6%
PVS	813	17,6	278	41.800	41.800	1,6%	1,6%	11,7	1,4	13%
PVT	431	7,7	156	24.100	23.400	-2,0%	0,9%	10,9	1,3	13%
Phân bón - Hóa chất										
DPM	799	9,3	348	30.900	22.700	-23,7%	2,8%	20,5	1,9	10%
DCM	897	7,6	369	44.550	40.000	-5,7%	4,5%	13,9	2,2	16%
DDV	158	2,3	74	28.400	39.700	43,0%	3,2%	24,7	2,3	10%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	78	1,2	37	25.300	34.100	36,8%	2,0%	150,6	1,7	1%
Điện										
POW	1.540	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
Điện và BĐS										
HDG	402	2,6	123	28.600	37.400	32,5%	1,7%	15,0	1,6	11%
PC1	411	7,0	138	26.250	26.500	1,0%	0,0%	11,7	1,7	15%
REE	1.306	1,7	0	63.400	76.600	22,4%	1,6%	13,6	1,6	13%
Bất động sản										
DXG	592	8,6	177	14.000	18.300	45,0%	14,3%	60,7	1,1	2%
KDH	1.118	6,1	226	26.200	41.800	60,7%	1,1%	29,9	1,6	5%
NLG	517	3,6	46	28.000	42.200	52,3%	1,6%	19,1	1,1	6%
VHM	15.624	34,4	6.596	100.000	93.600			10,0	1,7	19%
VRE	2.239	11,6	832	25.900	32.000	27,6%	4,1%	9,1	1,2	14%
Công nghệ										
FPT	5.067	42,8	770	78.200	118.200	52,4%	1,3%	14,2	3,7	28%

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

Hội sở

1 Nguyễn Thượng Hiền,
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội

ĐT: +84 24 3972 4568

Fax: +84 24 3972 4568

Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh

Tòa nhà 90 Pasteur,
Phường Sài Gòn, TP. HCM

ĐT: +84 28 7300 0688

Fax: +84 28 3914 6924

Chi nhánh Đà Nẵng

57 Duy Tân,
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng

ĐT: +84 511 382 1111

Fax: NA

Chi nhánh Vinh – Nghệ An

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,
Phường Trường Vinh, Nghệ An

ĐT: +84 23 8730 2886

Fax: NA

Chi nhánh Cần Thơ

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ

ĐT: +84 710 3766 959

Fax: NA

Chi nhánh Quảng Ninh

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh

ĐT: +84 98 8619 695

Fax: NA

Chi nhánh Thanh Hoá

Tầng 2, số 11 Hạc Thành
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa

ĐT: +84 90 3255 202

Fax: NA

Chi nhánh Bình Dương

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM

ĐT: +84 27 4222 2659

Fax: +84 27 4222 2660

Chi nhánh Nam Định

88-90 Phạm Sư Mạnh,
Phường Nam Định, Ninh Bình

ĐT: +84 22 8352 8819

Fax: NA